

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1368** /UBND-TH

Cao Bằng, ngày **13** tháng 5 năm 2025

V/v điều chỉnh kịch bản tăng
trưởng kinh tế năm 2025 và giao
chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế quý
II/2025 trên địa bàn
tỉnh Cao Bằng

Kính gửi:

- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Công Thương; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo; Y tế;
- Chi Cục Thống kê; Chi Cục Thuế Khu vực VI; Chi Cục Hải quan Khu vực VI; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực V; Bảo hiểm xã hội tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) năm 2025 tỉnh Cao Bằng được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/2/2025; mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; Kế hoạch số 823/KH-UBND ngày 24/3/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng thực hiện kịch bản tăng trưởng 8% năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Trên cơ sở kết quả tăng trưởng kinh tế quý I/2025, yêu cầu tăng tốc phát triển trong quý II và các tháng còn lại năm 2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Đối với kịch bản tăng trưởng kinh tế 8% năm 2025

Điều chỉnh tốc độ tăng trưởng các khu vực kinh tế như sau:

- Giữ nguyên mục tiêu tăng trưởng Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 3,3% như kịch bản ban đầu.

- Điều chỉnh tăng mục tiêu tăng trưởng Khu vực công nghiệp và xây dựng từ 11,91% lên 12,97%, trong đó:

+ Lĩnh vực công nghiệp: điều chỉnh giảm mục tiêu tăng trưởng từ 12,9% xuống 7,14%.

+ Lĩnh vực xây dựng: điều chỉnh tăng mục tiêu tăng trưởng từ 10,5% lên 21,1%.

- Điều chỉnh giảm mục tiêu tăng trưởng Khu vực dịch vụ từ 8,5% xuống 8,24%.

- Điều chỉnh giảm mục tiêu tăng trưởng Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm từ 8,6% xuống 7,75%.

(Chi tiết như Phụ lục Ia, Ib kèm theo)

2. Đối với mục tiêu tăng trưởng kinh tế quý II/2025

- Phần đầu mục tiêu tăng trưởng kinh tế quý II năm 2025 đạt từ 8,52% trở lên, trong đó:

+ Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tăng trưởng 5,68%.

+ Khu vực công nghiệp - xây dựng: Tăng trưởng 8,98%; trong đó: công nghiệp tăng trưởng 2,93%, xây dựng tăng trưởng 21,69%.

+ Khu vực dịch vụ: Tăng trưởng 9,78%.

+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: Tăng trưởng 6,9%.

- Giao chỉ tiêu tăng trưởng quý II đối với 19 ngành kinh tế cấp I và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cho các sở, ngành chủ trì triển khai thực hiện như Phụ lục II kèm theo.

- Trên cơ sở chỉ tiêu được giao, yêu cầu các sở, ngành:

+ Nghiên cứu, chủ động phối hợp với Chi Cục Thống kê tỉnh và các đơn vị liên quan phân tích nội hàm ngành kinh tế do đơn vị mình chủ trì thực hiện tại Phụ lục II, từ đó xây dựng các mục tiêu về khối lượng, sản lượng, doanh thu... sản phẩm, dịch vụ và đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, hiệu quả để thực hiện hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng của ngành; báo cáo UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài chính **trước ngày 19/5/2025**.

+ Hằng tháng báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng quý II đối với các ngành kinh tế được giao.

+ Kịp thời đề xuất, báo cáo UBND tỉnh triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đột phá có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ tốc độ tăng trưởng quý II và các tháng cuối năm 2025 trên địa bàn tỉnh (đối với nội dung vượt thẩm quyền quyết định của sở, ngành).

+ Phối hợp với Sở Tài chính, Chi Cục Thống kê tỉnh đánh giá kết quả tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) quý II trên địa bàn tỉnh sau khi có kết quả công bố từ Cục Thống kê.

+ Giao Chi cục Thống kê tỉnh tổ chức buổi làm việc hướng dẫn các sở, ngành xây dựng kịch bản số liệu chi tiết của các ngành, lĩnh vực đảm bảo thống nhất, hướng đến hoàn thành mục tiêu tăng trưởng quý II và năm 2025.

3. Theo dõi, kiểm điểm đánh giá kết quả thực hiện

- Giao các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo ngành, lĩnh vực phụ trách chỉ đạo các sở, ngành triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Giao Sở Tài chính chủ trì theo dõi tình hình triển khai thực hiện kịch bản tăng trưởng quý II; phối hợp với Chi Cục Thống kê tỉnh tổng hợp báo cáo đánh giá kết quả tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) quý II trên địa bàn tỉnh sau khi có kết quả công bố từ Cục Thống kê; tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức họp kiểm điểm quý II và tham mưu chỉ đạo, điều hành kịch bản tăng trưởng các quý tiếp theo.

- UBND tỉnh sẽ tổ chức kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu tăng trưởng quý II vào đầu tháng 7/2025. Các đơn vị không đạt chỉ tiêu được giao phải có văn bản giải trình, kèm phương án khắc phục, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Đây là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, quyết định đến kết quả thực hiện kịch bản tăng trưởng 8% năm 2025 trên địa bàn tỉnh. Do đó, yêu cầu thủ trưởng các sở, ngành tập trung, quyết liệt triển khai thực hiện, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả triển khai thực hiện chỉ tiêu đã được giao./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh; } (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, các CV;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, TH (TR).

CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh



Phục lục Ia

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG QUÝ II VÀ CÁC THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số **1368** /UBND-TH ngày **13** tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2024							2025							Đơn vị chủ trì theo dõi
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm GRDP theo giá so sánh 2010	%	103,70	110,80	107,26	106,98	107,16	105,78	106,74	106,01	108,52	107,80	108,72	108,12	108,29	108,00	Chi Cục Thống kê
	-Nông, lâm nghiệp và Thủy sản		102,31	109,38	106,90	99,87	104,91	100,46	103,25	101,96	105,68	104,45	101,10	103,54	102,89	103,30	
	- Công nghiệp và xây dựng		93,19	129,09	109,68	110,92	110,14	109,30	109,90	106,84	108,98	110,29	116,37	112,55	117,53	112,97	
	Trong đó: Công nghiệp		98,89	149,53	125,64	120,71	123,94	115,01	121,64	100,51	102,93	102,04	112,67	105,61	111,91	107,14	
	+ Xây dựng		85,75	100,30	88,00	100,46	92,99	104,19	96,63	116,37	121,69	126,29	121,13	124,06	123,09	121,10	
	- Dịch vụ		106,79	106,96	106,88	107,60	107,14	107,44	107,22	106,83	109,78	108,39	107,82	108,18	108,37	108,24	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		106,79	103,29	104,92	107,84	105,84	104,97	105,59	106,09	106,90	106,58	116,14	109,66	103,12	107,75	
2	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm GRDP theo giá hiện hành	%	106,50	118,07	112,83	112,17	112,60	109,91	111,78	111,70	113,55	112,76	113,84	113,13	114,05	113,41	
	-Nông, lâm nghiệp và Thủy sản		108,39	113,83	111,83	102,93	109,07	107,59	108,53	109,51	109,18	109,30	103,95	107,74	107,04	107,48	
	- Công nghiệp và xây dựng		100,30	152,36	127,67	125,98	127,07	118,38	124,63	119,88	112,68	115,36	122,79	118,00	130,04	121,20	
	Trong đó: Công nghiệp		107,90	176,49	144,58	142,03	143,72	128,87	139,97	120,60	105,57	110,79	119,27	113,59	127,27	116,77	
	+ Xây dựng		85,98	101,76	94,00	101,83	97,13	105,16	99,74	118,19	138,51	129,36	130,19	129,71	134,31	131,29	
	- Dịch vụ		107,62	110,11	108,93	110,62	109,54	108,63	109,27	110,02	115,87	113,13	113,15	113,14	112,63	112,99	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		109,63	110,30	109,97	112,98	110,94	108,74	110,30	111,62	113,32	112,49	118,22	114,36	108,92	112,80	
3	GRDP/người	Triệu đồng							45,13								
4	Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành		100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	17,06	23,00	20,46	15,95	18,90	25,26	20,80	16,72	22,12	19,83	14,56	18,00	23,71	19,72	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	17,18	21,59	19,71	20,49	19,98	17,01	19,09	18,44	21,43	20,16	22,10	20,84	19,40	20,40	
-	Dịch vụ	%	61,34	51,96	55,97	60,02	57,37	54,17	56,41	60,42	53,02	56,15	59,66	57,37	53,50	56,21	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	4,42	3,45	3,86	3,54	3,75	3,55	3,69	4,41	3,44	3,85	3,68	3,79	3,39	3,67	

Phụ lục Ib

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG QUÝ II VÀ CÁC THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 1368/UBND-TH ngày 15 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2024							2025							Đơn vị chủ trì theo dõi
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
1	Tổng sản phẩm GRDP theo giá so sánh 2010	Triệu đồng	2.548.652	3.353.757	5.882.737	3.073.206	8.955.944	3.815.773	12.791.388	2.701.786	3.639.663	6.341.449	3.341.291	9.682.740	4.131.957	13.814.699	Chi cục Thống kê
	- Nông, lâm nghiệp và Thủy sản		415.251	827.441	1.242.574	458.389	1.700.963	971.123	2.672.204	423.407	874.401	1.297.808	463.413	1.761.221	999.166	2.760.386	
	- Công nghiệp và xây dựng		396.965	596.284	973.798	577.769	1.551.567	625.578	2.196.596	424.133	649.853	1.073.987	672.378	1.746.365	735.232	2.481.597	
	Trong đó: Công nghiệp		238.534	403.955	642.489	324.749	967.238	311.135	1.278.373	239.760	415.809	655.569	365.884	1.021.453	348.181	1.369.634	
	+ Xây dựng		158.431	192.329	331.309	253.020	584.328	314.443	918.222	184.373	234.044	418.417	306.494	724.911	387.051	1.111.962	
	- Dịch vụ		1.623.264	1.813.969	3.437.288	1.928.001	5.365.289	2.082.730	7.447.963	1.734.177	1.991.336	3.725.514	2.078.850	5.804.364	2.256.957	8.061.321	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		113.173	116.064	229.077	109.047	338.124	136.342	474.626	120.069	124.072	244.141	126.650	370.791	140.602	511.393	
2	Tổng sản phẩm GRDP theo giá hiện hành	Triệu đồng	4.945.996	6.628.189	11.574.184	6.123.111	17.697.295	7.537.660	25.234.955	5.524.467	7.526.553	13.051.020	6.970.482	20.021.502	8.596.333	28.617.835	
	- Nông, lâm nghiệp và Thủy sản		843.666	1.524.733	2.368.399	976.513	3.344.912	1.904.384	5.249.296	923.940	1.664.686	2.588.626	1.015.038	3.603.664	2.038.373	5.642.037	
	- Công nghiệp và xây dựng		849.945	1.431.349	2.281.294	1.254.343	3.535.637	1.282.282	4.817.918	1.018.916	1.612.775	2.631.692	1.540.221	4.171.912	1.667.422	5.839.334	
	Trong đó: Công nghiệp		597.318	1.122.616	1.719.934	849.591	2.569.525	778.467	3.347.991	720.346	1.185.162	1.905.508	1.013.277	2.918.785	990.726	3.909.511	
	+ Xây dựng		252.627	308.732	561.360	404.752	966.112	503.815	1.469.927	298.570	427.613	726.183	526.944	1.253.127	676.696	1.929.823	
	- Dịch vụ		3.033.925	3.443.686	6.477.611	3.675.256	10.152.867	4.083.313	14.236.180	3.337.773	3.990.249	7.328.022	4.158.688	11.486.710	4.598.978	16.085.689	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		218.459	228.422	446.881	216.999	663.880	267.682	931.561	243.838	258.843	502.681	256.535	759.216	291.560	1.050.776	

Phụ lục II

GIAO CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 1368 /UBND-TH ngày 13 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Stt	Phân theo ngành cấp I	Giá trị tăng thêm Quý I/2024 (giá so sánh)	Quý II/2024		Quý I/2025		Mục tiêu Quý II/2025		Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tăng trưởng	Giá trị tăng thêm giá so sánh (triệu đồng)	Tăng trưởng	Giá trị tăng thêm giá so sánh (triệu đồng)	Tăng trưởng	Giá trị tăng thêm giá so sánh (triệu đồng)	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	415.250,54	109,38	827.441,00	101,96	423.406,51	105,68	874.401	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Khai khoáng	55.207,18	133,42	75.463,00	114,38	63.148,58	142,26	107.353	Sở Công Thương
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	99.418,77	94,52	101.305,00	92,56	92.025,40	117,44	118.970	
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	71.065,55	229,79	213.394,00	100,58	71.478,91	82,00	174.983	
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12.842,56	101,79	13.793,00	102,06	13.107,30	105,15	14.503	
6	Xây dựng	158.430,84	100,30	192.329,00	116,37	184.373,09	121,69	234.044	Sở Xây dựng
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	118.091,59	109,14	129.331,00	105,62	124.726,65	107,65	139.229	Sở Công Thương
8	Vận tải kho bãi (bao gồm: vận tải bằng đường sắt, đường ống, đường bộ; kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính và chuyển phát)	59.468,01	104,04	64.589,00	98,86	58.789,82	106,29	68.650	Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	108.301,10	118,62	126.822,00	109,37	118.451,92	127,09	161.183,54	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Thông tin và truyền thông (Bao gồm các hoạt động: Hoạt động xuất bản; hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm, xuất bản âm nhạc; hoạt động phát thanh truyền hình; viễn thông; lập trình máy vi tính; dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động dịch vụ thông tin.	328.640,54	106,69	335.508,00	103,65	340.640,75	106,74	358.134,92	Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Stt	Phân theo ngành cấp I	Giá trị tăng thêm Quý I/2024 (giá so sánh)	Quý II/2024		Quý I/2025		Mục tiêu Quý II/2025		Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tăng trưởng	Giá trị tăng thêm giá so sánh (triệu đồng)	Tăng trưởng	Giá trị tăng thêm giá so sánh (triệu đồng)	Tăng trưởng	Giá trị tăng thêm giá so sánh (triệu đồng)	
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	117.236,56	102,88	117.711,00	105,52	123.713,28	110,92	130.569,55	Ngân hàng Nhà nước khu vực V chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh Cao Bằng
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	172.574,11	105,31	177.600,00	105,04	181.271,02	109,23	193.988,64	Sở Xây dựng
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58.216,07	104,73	66.742,00	104,84	61.035,93	103,13	68.831,00	Sở Khoa học và Công nghệ
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (ngành 77,80,81,82)	33.037,68	120,29	21.168,00	107,53	35.526,83	166,83	35.315,00	Các đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ
15	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	229.864,61	106,63	249.542,00	110,05	252.966,00	107,50	268.257,65	Các đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ
16	Giáo dục và đào tạo	242.262,48	105,94	340.203,00	110,40	267.449,05	107,99	367.368,53	Sở Giáo dục và Đào tạo
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66.385,22	106,99	79.708,00	106,75	70.868,29	106,23	84.677,30	Sở Y tế
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13.887,61	114,59	15.087,00	110,05	15.283,48	115,32	17.398,99	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
19	Hoạt động dịch vụ khác (ngành S, trừ mã 94)	75.298,04	103,62	89.957,00	110,83	83.454,20	108,64	97.732,00	Các đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ
20	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	113.173	103,29	116.064	106,09	120.069	106,90	124.072,00	Chi cục Thuế khu vực VI; Chi Cục Hải quan khu vực VI